

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH CÔNG
TRÌNH SỰ NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017; đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 279/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 và khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp (khoản 2 Điều 9 được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 8 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP), làm căn cứ để lập kế hoạch, dự toán ngân sách, giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP, bao gồm:

- a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của giảng viên và người lao động trong cơ sở đào tạo;
- b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích sử dụng chung trong cơ sở đào tạo;
- c) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các hạng mục công trình sự nghiệp phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động giáo dục hỗ trợ khác.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo sau đây trong hệ thống giáo dục quốc dân:

- a) Đại học, học viện, trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được phép đào tạo trình độ tiến sĩ;
- b) Trường cao đẳng sư phạm, trường trung cấp sư phạm;
- c) Các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là toàn bộ hạng mục công trình xây dựng trong khuôn viên cơ sở đào tạo được xây dựng, trang bị và sử dụng để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, học tập, thực hành, nghiên cứu khoa học và các hoạt động giáo dục hỗ trợ khác, bao gồm: phòng học, giảng đường; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành; thư viện, trung tâm học liệu; phòng làm việc của giảng viên và người lao động; khu hoạt động thể chất; ký túc xá; khu dịch vụ tổng hợp;

trạm y tế; nhà để xe; phòng chờ cho giảng viên và các hạng mục phục vụ đào tạo khác theo quy định tại Thông tư này.

2. Diện tích làm việc của giảng viên và người lao động là diện tích được bố trí để giảng viên, người lao động trong cơ sở đào tạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu và các hoạt động nghề nghiệp, phân biệt với diện tích sử dụng chung và diện tích các hạng mục công trình sự nghiệp phục vụ đào tạo trực tiếp.

3. Diện tích sử dụng chung là diện tích phục vụ hoạt động hành chính, quản trị và sinh hoạt tập thể trong cơ sở đào tạo, bao gồm: phòng họp, phòng tiếp khách, phòng văn thư, phòng lưu trữ, phòng hành chính, phòng ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, phòng bảo vệ, khu vệ sinh phục vụ khối hành chính và các diện tích phục vụ chung khác theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

4. Diện tích sàn tính theo kích thước thông thủy là diện tích được xác định theo kích thước thông thủy bên trong của công trình, không bao gồm: diện tích hành lang, cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, sảnh, ban công, chân tường, cột, tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật bên trong phòng và diện tích của các công trình, vật kiến trúc khác gắn liền với đất (không phải là nhà).

5. Quy mô học sinh, sinh viên, giảng viên quy đổi là số người học, giảng viên được quy đổi theo hệ số quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học, làm cơ sở xác định tiêu chuẩn, định mức diện tích của cơ sở đào tạo.

6. Hệ số K là định mức diện tích tính trên 01 chỗ học, 01 người hoặc đơn vị tính khác tương ứng với từng hạng mục công trình, đơn vị tính là mét vuông (m^2), được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức diện tích

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp được xác định dựa trên các căn cứ sau đây:

1. Quy mô học sinh, sinh viên, giảng viên quy đổi theo định hướng phát triển của cơ sở đào tạo.

2. Chuyên ngành đào tạo ổn định theo định hướng phát triển của cơ sở đào tạo.

3. Yêu cầu đào tạo của các chuyên ngành để xác định số lượng các hạng mục công trình sự nghiệp cần thiết.

4. Số lượng vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc được xác định theo đề án vị trí việc làm của cơ sở đào tạo theo quy định của pháp luật về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Số lượng người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định.

6. Trường hợp một cá nhân đảm nhiệm nhiều chức danh, chức vụ trong cơ sở đào tạo, áp dụng tiêu chuẩn diện tích của chức danh, chức vụ có định mức cao nhất; không cộng dồn các định mức.

7. Trường hợp cơ sở đào tạo có nhiều cơ sở, phân hiệu, việc xác định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức, phương pháp tính toán xác định diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Hội trường từ 250 chỗ ngồi trở lên

Diện tích công trình sự nghiệp của hội trường được xác định như sau:

$$SHT = A \times K$$

Trong đó: SHT là tổng diện tích của hội trường từ 250 chỗ ngồi trở lên, đơn vị tính là mét vuông (m²);

A là số chỗ ngồi;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

Diện tích SHT không bao gồm diện tích lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, phòng vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.

2. Giảng đường có quy mô từ 200 chỗ ngồi trở lên

Diện tích công trình sự nghiệp của giảng đường có quy mô từ 200 chỗ ngồi trở lên được xác định như sau:

$$SGĐ = A \times K$$

Trong đó: SGĐ là tổng diện tích của giảng đường có quy mô từ 200 chỗ ngồi trở lên, đơn vị tính là m²;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

Diện tích SGD không bao gồm diện tích lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.

3. Giảng đường có quy mô từ 100 chỗ ngồi đến dưới 200 chỗ ngồi

Diện tích công trình sự nghiệp của giảng đường có quy mô từ 100 chỗ ngồi đến dưới 200 chỗ ngồi được xác định như sau:

$$SGD1 = A \times K$$

Trong đó: SGD1 là tổng diện tích của giảng đường có quy mô từ 100 chỗ ngồi đến dưới 200 chỗ ngồi, đơn vị tính là m²;

A là số chỗ của giảng đường;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

Diện tích SGD1 đã bao gồm lối đi và bàn viết; không bao gồm diện tích phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.

4. Phòng học thông thường dưới 100 chỗ ngồi

a) Bảo đảm số phòng học đáp ứng quy mô đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Diện tích công trình sự nghiệp của các phòng học thông thường dưới 100 chỗ ngồi được xác định như sau:

$$SPH = SCN1 + SCN2 + \dots + SCNn$$

Trong đó: SPH là tổng diện tích của các phòng học thông thường dưới 100 chỗ, đơn vị tính là m²;

SCN1, SCN2,..., SCNn là diện tích phòng học của từng chuyên ngành đào tạo thứ 1, 2,..., n (với n là tổng số chuyên ngành đào tạo), được xác định như sau:

$$SCNj = [(A1 \times T1 + A2 \times T2 + \dots + Ai \times Ti) / 2.160] \times K$$

Trong đó: j là số thứ tự chuyên ngành đào tạo (j = 1, 2,..., n);

i là số thứ tự năm học của học sinh, sinh viên trong chuyên ngành thứ j;

Ai là tổng số học sinh, sinh viên năm thứ i của chuyên ngành thứ j;

Ti là tổng số tiết học lý thuyết của 01 học sinh, sinh viên trong năm thứ i của chuyên ngành thứ j;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính trên cơ sở chương trình học 1 năm gồm 2 học kỳ, mỗi học kỳ 15 tuần, mỗi tuần học 6 ngày và mỗi ngày học tối đa 12 tiết;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

5. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành

a) Bảo đảm số phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành đáp ứng quy mô, chuyên ngành đào tạo của cơ sở đào tạo;

b) Diện tích công trình sự nghiệp của phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành được xác định như sau:

$$STH = STH1 + STH2 + \dots + STHn$$

Trong đó: STH là tổng diện tích phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành, đơn vị tính là m²;

STH1, STH2,..., STHn là diện tích của từng loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành thứ 1, 2,..., n (với n là tổng số loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành), được xác định như sau:

$$STH_j = [(A1 \times T1 + A2 \times T2 + \dots + Ai \times Ti) / 2.160] \times K$$

Trong đó: j là số thứ tự loại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành (j = 1, 2,..., n);

i là số thứ tự năm học của học sinh, sinh viên trong một chuyên ngành sử dụng loại phòng thứ j;

Ai là tổng số học sinh, sinh viên năm thứ i sử dụng loại phòng thứ j;

Ti là tổng số tiết học của 01 học sinh, sinh viên trong năm thứ i sử dụng loại phòng thứ j;

2.160 là số tiết học tối đa trong một năm học mà 01 chỗ học có thể đạt được, tính toán như tại khoản 4 Điều này;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

c) Diện tích STH không bao gồm diện tích phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác.

d) Đối với phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu chuyên sâu có yêu cầu kỹ thuật đặc thù (phòng sạch, hệ thống khí sạch, môi trường kiểm soát đặc biệt và các yêu cầu tương tự), định mức diện tích được xác định căn cứ theo dự án đầu tư

xây dựng hoặc thiết kế kỹ thuật chuyên ngành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; không bị ràng buộc bởi hệ số K quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

6. Thư viện

Diện tích công trình sự nghiệp của thư viện, trung tâm học liệu được xác định như sau:

$$STV = A \times K$$

Trong đó: STV là tổng diện tích của thư viện, trung tâm học liệu, đơn vị tính là m²;

A là số chỗ ngồi phục vụ người sử dụng thư viện, xác định tối thiểu bằng 25% tổng số học sinh, sinh viên và giảng viên quy đổi của cơ sở đào tạo (định mức phục vụ để lập dự án đầu tư xây dựng công trình thư viện);

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

Diện tích STV đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn và không gian tra cứu tài nguyên số; không bao gồm diện tích kho sách, phòng máy chủ tài nguyên số và các phòng chức năng khác của trung tâm học liệu.

Diện tích không gian học tập nhóm và phòng/khu tài nguyên số, máy chủ trong thư viện, trung tâm học liệu được xác định theo nhu cầu thực tế và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành, không tính vào diện tích STV. Tiêu chuẩn tối thiểu về số chỗ ngồi, cơ sở vật chất và hoạt động thư viện đại học thực hiện theo quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục đại học.

7. Ký túc xá

Diện tích công trình sự nghiệp của ký túc xá được xác định như sau:

$$SKTX = A \times K$$

Trong đó: SKTX là tổng diện tích của ký túc xá, đơn vị tính là m²;

A là số học sinh, sinh viên có nhu cầu ở nội trú;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m².

Diện tích SKTX không bao gồm diện tích nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.

Ngoài diện tích SKTX, cơ sở đào tạo được bố trí thêm: phòng sinh hoạt cộng đồng tối đa 0,5 m²/học sinh, sinh viên ở nội trú; phòng tự học trong khu ký túc xá tối đa 0,5 m²/học sinh, sinh viên ở nội trú. Diện tích này không tính vào

diện tích SKTX và không tính vào trần diện tích sử dụng chung quy định tại Điều 5 Thông tư này.

8. Khu hoạt động thể chất: Diện tích công trình sự nghiệp cho các hạng mục công trình thể thao (nhà thi đấu thể thao, nhà tập thể thao, sân tập thể thao trong nhà, sân tập thể thao ngoài trời, bể bơi) được xác định theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành thể dục, thể thao và xây dựng hiện hành.

9. Diện tích làm việc của giảng viên và người lao động

a) Giảng viên giữ chức danh học thuật đồng thời đảm nhiệm chức vụ quản lý: tiêu chuẩn diện tích làm việc được xác định theo chức vụ quản lý tương đương quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP; trường hợp một người đảm nhiệm nhiều chức danh, chức vụ thì áp dụng tiêu chuẩn cao nhất, không cộng dồn các mức.

b) Giảng viên có chức danh học thuật chưa giữ chức vụ quản lý: tiêu chuẩn diện tích làm việc như sau:

- Giáo sư: 18 m²/người;
- Phó giáo sư: 15 m²/người;
- Giảng viên chính, giảng viên: 10 m²/người.

Giáo sư, Phó giáo sư được cộng thêm diện tích làm việc không quá 15% mức quy định tại điểm này theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 8 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP để phục vụ nghiên cứu tại chỗ, nếu điều kiện của cơ sở đào tạo cho phép; phần diện tích cộng thêm này chỉ áp dụng đối với cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có, không làm căn cứ lập dự án đầu tư xây dựng mới và không tính vào tổng diện tích làm việc chung của cơ sở đào tạo.

c) Cán bộ, công chức, viên chức khác (không phải giảng viên) làm việc tại cơ sở đào tạo: tiêu chuẩn diện tích làm việc áp dụng theo chức danh, chức vụ tương đương quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

d) Người lao động ký hợp đồng lao động theo quy định của Chính phủ làm việc tại cơ sở đào tạo: tiêu chuẩn diện tích làm việc áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

10. Phòng chờ cho giảng viên

- a) 20 phòng học có 01 phòng chờ cho giảng viên;

b) Diện tích công trình sự nghiệp của phòng chờ là $3 \text{ m}^2/\text{giảng viên}$, với diện tích phòng không nhỏ hơn $24 \text{ m}^2/\text{phòng}$.

11. Khu dịch vụ tổng hợp

Diện tích công trình sự nghiệp của các Khu dịch vụ tổng hợp được xác định như sau:

$$SDV = A \times K$$

Trong đó: SDV là tổng diện tích công trình sự nghiệp của khu dịch vụ tổng hợp, đơn vị tính là m^2 ;

A tối thiểu bằng 30% quy mô học sinh, sinh viên;

K là định mức diện tích, đơn vị tính là m^2 .

12. Trạm y tế: Tổng diện tích công trình sự nghiệp của Trạm y tế tối đa không quá 300 m^2 , bao gồm: Phòng trạm trưởng và y, bác sĩ trực; Phòng khám; Phòng tiêm và thủ thuật; Phòng y tá hồ sơ kiểm phát thuốc; Kho thuốc và dụng cụ; Phòng bệnh nhân; Phòng ăn cho bệnh nhân.

Tiêu chuẩn kỹ thuật y tế của trạm y tế trong cơ sở đào tạo thực hiện theo tiêu chuẩn tối thiểu quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về y tế hiện hành.

13. Nhà để xe

a) Nhà để xe bảo đảm đủ chỗ để xe cho số lượng xe của 30% đến 60% tổng số học sinh, sinh viên và từ 60% đến 90% tổng số giảng viên, cán bộ, nhân viên;

b) Tiêu chuẩn diện tích đối với phương tiện thông thường: $0,9 \text{ m}^2/\text{xe}$ đạp; $2,5 \text{ m}^2/\text{xe}$ máy; $25 \text{ m}^2/\text{ôtô}$;

Nhà để xe phải bố trí không gian cho phương tiện sử dụng năng lượng điện (xe đạp điện, xe máy điện, ô tô điện) và hạ tầng trạm sạc kèm theo; diện tích, số lượng vị trí sạc và yêu cầu về an toàn điện, phòng cháy, chữa cháy thực hiện theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bãi đỗ xe, trạm sạc, trụ sạc xe điện và pháp luật về phòng cháy, chữa cháy hiện hành.

Bố trí khu vực để xe dành riêng cho học sinh, sinh viên khuyết tật gần lối vào, bảo đảm tiếp cận thuận tiện.

14. Nhà vệ sinh

a) Khu vệ sinh cán bộ, giảng viên, nhân viên khối hành chính: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường; bảo đảm số lượng thiết bị: đối

với nam 01 chậu tiêu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01 chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01. Diện tích khu vệ sinh này được tính vào diện tích sử dụng chung theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

b) Khu vệ sinh học sinh, sinh viên gắn với giảng đường, phòng học, ký túc xá: bố trí theo các khối phòng chức năng, trường hợp khu riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường, bảo đảm cho học sinh, sinh viên khuyết tật tiếp cận sử dụng; bảo đảm số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh, sinh viên, có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh, sinh viên. Diện tích khu vệ sinh này được tính vào diện tích công trình sự nghiệp tương ứng.

15. Định mức diện tích (hệ số K) của các hạng mục công trình sự nghiệp quy định tại Điều này, không bao gồm khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 12 và khoản 14, được quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Diện tích sử dụng chung của cơ sở đào tạo

1. Diện tích sử dụng chung của cơ sở đào tạo bao gồm:

a) Phòng họp, phòng tiếp khách nội bộ phục vụ hoạt động chung của cơ sở đào tạo;

b) Phòng văn thư, lưu trữ hành chính;

c) Phòng phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý hành chính (không bao gồm phòng máy chủ phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học);

d) Phòng bảo vệ, thường trực;

đ) Khu vệ sinh phục vụ cán bộ, giảng viên, nhân viên khối hành chính;

e) Phòng chờ cho giảng viên;

g) Các diện tích phục vụ sinh hoạt, quản lý chung khác theo chức năng, nhiệm vụ của cơ sở đào tạo.

2. Tổng diện tích sử dụng chung của cơ sở đào tạo tối đa bằng tỷ lệ phần trăm tối đa quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 6 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP, tính trên tổng diện tích làm việc theo tiêu chuẩn, định

mức của giảng viên và người lao động được xác định theo khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

3. Trường hợp diện tích phân bổ cho một hạng mục sử dụng chung thấp hơn mức tối thiểu theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) về công sở cơ quan hành chính nhà nước - yêu cầu thiết kế thì áp dụng mức tối thiểu theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) đó; phần diện tích chênh lệch được cộng vào tổng diện tích sử dụng chung của cơ sở đào tạo theo nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 6 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thẩm quyền xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, định mức

Căn cứ quy định tại Thông tư này và thực tiễn hoạt động đào tạo của đơn vị, tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của từng cơ sở đào tạo được xây dựng và ban hành theo thẩm quyền sau đây:

a) Đối với cơ sở đào tạo công lập thuộc bộ, cơ quan trung ương: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương trực tiếp quản lý cơ sở đào tạo quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định cho Thủ trưởng cơ sở đào tạo theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 9 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP;

b) Đối với cơ sở đào tạo công lập thuộc địa phương: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định cho Thủ trưởng cơ sở đào tạo theo quy định tại điểm l khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 9 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP;

c) Đối với cơ sở đào tạo công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Hiệu trưởng hoặc Giám đốc Đại học quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị theo quy định tại điểm m khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 9 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

2. Trách nhiệm rà soát

Thực hiện trách nhiệm rà soát theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 10 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP, trong thời

hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm rà soát toàn bộ các quyết định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích đã ban hành trước đó:

- a) Trường hợp phù hợp với quy định tại Thông tư này: tiếp tục thực hiện;
- b) Trường hợp không phù hợp: ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Công khai tiêu chuẩn, định mức

Quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp của cơ sở đào tạo phải được công khai đồng thời trên:

- a) Cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của bộ, cơ quan trung ương hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quản lý trực tiếp theo quy định tại khoản 4 Điều 11 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 10 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP;
- b) Cổng thông tin điện tử của cơ sở đào tạo.

4. Báo cáo, kiểm tra, thanh tra

- a) Cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện tiêu chuẩn, định mức theo yêu cầu của cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan có thẩm quyền;
- b) Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các quy định về tiêu chuẩn, định mức theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình sự nghiệp

- a) Dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành: cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, dự án quyết định điều chỉnh hoặc không điều chỉnh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Thông tư này, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả đầu tư, phù hợp với mục tiêu, quy mô, tính chất của dự án và không làm phát sinh lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại khoản 1 Điều 12 dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP;

b) Dự án chưa được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành: áp dụng tiêu chuẩn, định mức quy định tại Thông tư này.

2. Đối với tiêu chuẩn, định mức đã được ban hành theo Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020: tiếp tục có hiệu lực thực hiện cho đến kỳ rà soát theo quy định tại Điều 3b dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP; trường hợp diện tích đang quản lý, sử dụng vượt tiêu chuẩn, định mức quy định tại Thông tư này thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Đối với diện tích công trình sự nghiệp hiện đang được quản lý, sử dụng

a) Diện tích đang quản lý, sử dụng trong phạm vi tiêu chuẩn, định mức quy định tại Thông tư này: tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định hiện hành;

b) Diện tích đang quản lý, sử dụng vượt tiêu chuẩn, định mức quy định tại Thông tư này: việc xử lý phần diện tích trong phạm vi và phần diện tích vượt tiêu chuẩn, định mức, bao gồm cả phương án chuyển đổi công năng, thực hiện theo quy định tại Điều 3a và khoản 3 Điều 3b dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

c) Phương án xử lý diện tích vượt tiêu chuẩn phải được cơ sở đào tạo xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 3a dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

4. Đối với trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách cơ sở đào tạo

Việc bàn giao, tiếp nhận và xử lý diện tích công trình sự nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3a dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền quản lý tài sản công.

Điều 8. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định

mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng các cơ sở đào tạo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cục KTVBQPPL và TCTHPL (Bộ Tư pháp);
- HĐND, UBND các tỉnh, TP;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để phối hợp);
- Như Điều 8;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Cơ sở DLQG về PL;
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đoàn Trung Kiên

PHỤ LỤC
ĐỊNH MỨC DIỆN TÍCH (HỆ SỐ K)

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BGDĐT ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Các hạng mục công trình	Hệ số K	Chú thích
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên		
1.1	Có bàn viết	1,8m ²	Không bao gồm lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
1.2	Không có bàn viết	0,8m ²	Không bao gồm lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên	1,1m ²	Không bao gồm lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
3	Giảng đường quy mô từ 100 đến dưới 200 chỗ	1,1m ²	- Đã bao gồm lối đi và bàn viết; - Không bao gồm phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ		
4.1	Phòng học từ 75 đến dưới 100 chỗ	1,3m ²	
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	1,5m ²	
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	2,2m ²	
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành		- Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác. - Áp dụng hệ số K theo lĩnh vực đào tạo tương ứng quy định từ mục 5.1 đến mục 5.28 dưới đây.
5.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	4,0m ²	
5.2	Lĩnh vực Nghệ thuật — Mỹ thuật	10,0m ²	
5.3	Lĩnh vực Nghệ thuật — Âm nhạc	6,0m ²	
5.4	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	4,0m ²	
5.5	Lĩnh vực Pháp luật	4,0m ²	
5.6	Lĩnh vực Khoa học sự sống	2,5m ²	
5.7	Lĩnh vực Khoa học tự nhiên	2,5m ²	
5.8	Lĩnh vực Toán và thống kê	4,0m ²	
5.9	Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin (truyền thống)	6,0m ²	

TT	Các hạng mục công trình	Hệ số K	Chú thích
5.10	Lĩnh vực Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu, An ninh mạng	6,0m ²	
5.11	Lĩnh vực Bán dẫn, Vi mạch, Thiết kế chip	8,0m ²	
5.12	Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	4,0m ²	
5.13	Lĩnh vực Kỹ thuật	4,0m ²	
5.14	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến	6,0m ²	
5.15	Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	6,0m ²	
5.16	Lĩnh vực Nông lâm nghiệp và thủy sản	10,0m ²	
5.17	Lĩnh vực Thú y	4,0m ²	
5.18	Lĩnh vực Sức khỏe	4,0m ²	
5.19	Lĩnh vực Năng lượng tái tạo	6,0m ²	
5.20	Lĩnh vực Logistics và chuỗi cung ứng	4,0m ²	
5.21	Lĩnh vực Nhân văn	2,5m ²	
5.22	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	2,5m ²	
5.23	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	4,0m ²	
5.24	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội	4,0m ²	
5.25	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	6,0m ²	
5.26	Lĩnh vực Dịch vụ vận tải	6,0m ²	
5.27	Lĩnh vực Môi trường và bảo vệ môi trường	4,0m ²	
5.28	Lĩnh vực An ninh, quốc phòng	6,0m ²	
6	Thư viện	2,5m ²	- Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn và không gian tra cứu tài nguyên số; - Không bao gồm diện tích kho sách, phòng máy chủ và các phòng chức năng khác.
7	Ký túc xá	4,0 m ²	Không bao gồm nhà vệ sinh, phòng phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác.
8	Khu hoạt động thể chất		Theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành cho từng môn thể thao và hạng mục công trình.
9	Khu dịch vụ tổng hợp	0,7m ²	
10	Nhà để xe		
10.1	Xe đạp	0,9m ² /xe	
10.2	Xe máy	2,5m ² /xe	
10.3	Ô tô	25m ² /xe	